

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CAO SU ĐẮK LẮK

Báo cáo tài chính đã được kiểm toán
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022



MỤC LỤC

Trang

| | |
|--|---------|
| BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ | 01 - 03 |
| BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP | 04 |
| BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN | |
| Bảng cân đối kế toán | 05 - 08 |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh | 09 |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ | 10 - 11 |
| Thuyết minh báo cáo tài chính | 12 - 31 |

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Đầu tư Cao Su Đắk Lắk (dưới đây gọi tắt là "Công ty") hân hạnh đề trình báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

1. Thông tin chung

Công ty Cổ phần Đầu tư Cao su Đắk Lắk hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 6001271719, đăng ký lần đầu ngày 24 tháng 02 năm 2012 và đăng ký thay đổi lần thứ 09 ngày 09 tháng 6 năm 2022 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đắk Lắk cấp.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp:

| Cổ đông | Vốn góp (VND) | Tỷ lệ (%) |
|--------------------------------|------------------------|------------------|
| Công ty Cổ phần Cao su Đắk Lắk | 487.500.000.000 | 66,60 |
| Cổ đông khác | 244.500.000.000 | 33,40 |
| Cộng | 732.000.000.000 | 100,00 |

Trụ sở hoạt động

Địa chỉ : 59 Cao Thắng, Phường Tân An, TP. Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk
Điện thoại : (84-262) 3867676
Fax : (84-262) 3865303
E-mail : dri@dri.com.vn
Mã số thuế : 6001271719

Cổ phiếu của Công ty được giao dịch trên sàn giao dịch trên thị trường UPCoM với mã chứng khoán là DRI và ngày giao dịch đầu tiên là ngày 23 tháng 5 năm 2017.

Hoạt động kinh doanh của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là: trồng cây cao su; hoạt động dịch vụ sau thu hoạch; khai thác và thu gom than bùn, sản xuất phân bón và hợp chất nitơ; bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống; bán buôn cà phê; trồng rừng và chăm sóc rừng lấy gỗ; bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng; hoạt động tư vấn quản lý; buôn bán máy móc, thiết bị và phụ tùng khác; kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; buôn bán vải, hàng may sẵn, giày dép; khai thác đá, cát sỏi, đất sét; hoạt động môi giới nông nghiệp, tư vấn bán hàng.

2. Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban Tổng giám đốc

Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng quản trị

| Họ và tên | Chức vụ | Ngày bổ nhiệm |
|-----------------------|----------------|----------------------|
| Ông Nguyễn Viết Tượng | Chủ tịch | 16 tháng 9 năm 2015 |
| Ông Bùi Quang Ninh | Phó Chủ tịch | 24 tháng 10 năm 2012 |
| Ông Lê Thanh Cần | Thành viên | 15 tháng 4 năm 2017 |
| Ông Nguyễn Minh | Thành viên | 15 tháng 4 năm 2017 |
| Ông Nguyễn Trần Giang | Thành viên | 05 tháng 4 năm 2019 |
| Ông Trần Lê | Thành viên | 19 tháng 4 năm 2022 |
| Ông Tạ Quang Tòng | Thành viên | 19 tháng 4 năm 2022 |

Ban kiểm soát

| Họ và tên | Chức vụ | Ngày bổ nhiệm |
|----------------------|----------------|----------------------|
| Ông Nguyễn Thạc Hoàn | Trưởng ban | 24 tháng 10 năm 2012 |
| Ông Phan Thanh Tân | Thành viên | 26 tháng 9 năm 2013 |
| Ông Trần Văn Tính | Thành viên | 19 tháng 4 năm 2022 |

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Ban Tổng Giám đốc

| Họ và tên | Chức vụ | Ngày bổ nhiệm |
|-------------------|-------------------|---------------------|
| Ông Lê Thanh Cần | Tổng Giám đốc | 16 tháng 9 năm 2017 |
| Bà Nguyễn Thị Hải | Phó Tổng Giám đốc | 15 tháng 5 năm 2013 |

Người đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này là Ông Nguyễn Viết Tượng – Chủ tịch Hội đồng quản trị.

3. Đánh giá tình hình kinh doanh

Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 và tình hình tài chính vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 được thể hiện trong Báo cáo tài chính đính kèm.

4. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính đưa đến yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong thuyết minh Báo cáo tài chính.

5. Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam được chỉ định là kiểm toán viên thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 của Công ty.

6. Công bố trách nhiệm của Hội đồng quản trị đối với các Báo cáo tài chính

Hội đồng quản trị Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính và đảm bảo Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Hội đồng quản trị Công ty phải:

- Chọn lựa phù hợp và áp dụng nhất quán các chính sách kế toán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Hội đồng quản trị đảm bảo các sổ kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Hội đồng quản trị cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.


Hội đồng quản trị Công ty cam kết rằng đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

8. Công bố các báo cáo tài chính

Hội đồng quản trị Công ty Công bố Báo cáo tài chính đính kèm. Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Thay mặt Hội đồng quản trị,




NGUYỄN VIỆT TƯỢNG
Chủ tịch Hội đồng quản trị
Đắk Lắk, ngày 28 tháng 2 năm 2023



BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính Gửi: Quý Cổ Đông, Hội Đồng Quản Trị và Ban Tổng Giám Đốc
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CAO SU ĐẮK LẮK

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Đầu tư Cao su Đắk Lắk, được lập ngày 28 tháng 02 năm 2023, từ trang 05 đến trang 31, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Hội đồng quản trị

Hội đồng quản trị Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Hội đồng quản trị xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ Chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Hội đồng quản trị Công ty cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Đầu tư Cao su Đắk Lắk tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



TRANG ĐẶC NHA
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2111-2023-009-1
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AFC VIỆT NAM
TP. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 02 năm 2023

NGUYỄN THỊ THANH MINH
Kiểm toán viên
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0068-2023-009-1

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CAO SU ĐẮK LẮK

Số 59 Cao Thắng - Phường Tân An - TP. Buôn Ma Thuột - Tỉnh Đắk Lắk

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2022 | 01/01/2022 |
|---|------------|-------------|-----------------------|-----------------------|
| | | | | |
| A - TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 64.972.623.757 | 80.808.257.647 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | 5.1 | 29.066.203.689 | 36.819.193.964 |
| 1. Tiền | 111 | | 29.066.203.689 | 31.819.193.964 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | - | 5.000.000.000 |
| II. Đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | | 5.000.000.000 | - |
| 1. Chứng khoán kinh doanh | 121 | | - | - |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh | 122 | | - | - |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | 5.2 | 5.000.000.000 | - |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 15.258.600.518 | 23.530.944.990 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | 5.3 | 11.127.820.992 | 21.581.060.614 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | 5.4 | 798.488.000 | 471.000.000 |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn | 133 | | - | - |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 134 | | - | - |
| 5. Phải thu về cho vay ngắn hạn | 135 | | - | - |
| 6. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | 5.5 | 3.332.291.526 | 1.478.884.376 |
| 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 137 | | - | - |
| 8. Tài sản thiếu chờ xử lý | 139 | | - | - |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | | 12.952.867.957 | 15.043.470.489 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | 5.6 | 12.952.867.957 | 15.043.470.489 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 149 | | - | - |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 2.694.951.593 | 5.414.648.204 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | | - | - |
| 2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ | 152 | | 2.294.951.593 | 5.414.648.204 |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | | 400.000.000 | - |
| 4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | 154 | | - | - |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác | 155 | | - | - |

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CAO SU ĐẮK LẮK

Số 59 Cao Thắng - Phường Tân An - TP. Buôn Ma Thuột - Tỉnh Đắk Lắk

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2022 | 01/01/2022 |
|---|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| B - TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 725.123.343.622 | 758.424.912.844 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | 145.446.104.048 | 183.295.742.538 |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng | 211 | | - | - |
| 2. Trả trước cho người bán dài hạn | 212 | | - | - |
| 3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc | 213 | | - | - |
| 4. Phải thu nội bộ dài hạn | 214 | | - | - |
| 5. Phải thu về cho vay dài hạn | 215 | 5.7 | 145.446.104.048 | 183.295.742.538 |
| 6. Phải thu dài hạn khác | 216 | | - | - |
| 7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi | 219 | | - | - |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 11.560.832.536 | 12.008.790.088 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | 5.8 | 6.164.531.691 | 6.612.489.243 |
| - Nguyên giá | 222 | | 7.875.196.183 | 7.875.196.183 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (1.710.664.492) | (1.262.706.940) |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính | 224 | | - | - |
| - Nguyên giá | 225 | | - | - |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 226 | | - | - |
| 3. Tài sản cố định vô hình | 227 | 5.9 | 5.396.300.845 | 5.396.300.845 |
| - Nguyên giá | 228 | | 5.649.620.520 | 5.649.620.520 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 229 | | (253.319.675) | (253.319.675) |
| III. Bất động sản đầu tư | 230 | | - | - |
| - Nguyên giá | 231 | | - | - |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 232 | | - | - |
| IV. Tài sản dở dang dài hạn | 240 | | - | - |
| 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | 241 | | - | - |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | | - | - |
| V. Đầu tư tài chính dài hạn | 250 | | 567.750.000.000 | 562.750.000.000 |
| 1. Đầu tư vào công ty con | 251 | 5.10 | 564.750.000.000 | 559.750.000.000 |
| 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | 252 | | - | - |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 253 | 5.11 | 3.000.000.000 | 3.000.000.000 |
| 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn | 254 | | - | - |
| 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 255 | | - | - |
| VI. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 366.407.038 | 370.380.218 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | | 366.407.038 | 370.380.218 |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 262 | | - | - |
| 3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn | 263 | | - | - |
| 4. Tài sản dài hạn khác | 268 | | - | - |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN | 270 | | 790.095.967.379 | 839.233.170.491 |

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CAO SU ĐẮK LẮK

Số 59 Cao Thắng - Phường Tân An - TP. Buôn Ma Thuột - Tỉnh Đắk Lắk

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2022 | 01/01/2022 |
|---|------------|-------------|----------------------|-----------------------|
| | | | | |
| C - NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 3.114.512.120 | 80.729.504.225 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 3.114.512.120 | 80.729.504.225 |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | 5.12 | 105.600.000 | 70.902.952.890 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | 5.13 | - | 5.056.271.580 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | 5.14 | 21.060.931 | 499.333.020 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | | 692.196.835 | 482.205.176 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | | 200.615.555 | 104.698.200 |
| 6. Phải trả nội bộ ngắn hạn | 316 | | - | - |
| 7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 317 | | - | - |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 318 | | - | - |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | 5.15 | 601.074.171 | 2.512.028.731 |
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | | - | - |
| 11. Dự phòng phải trả ngắn hạn | 321 | | - | - |
| 12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | 5.16 | 1.493.964.628 | 1.172.014.628 |
| 13. Quỹ bình ổn giá | 323 | | - | - |
| 14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | 324 | | - | - |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | - | - |
| 1. Phải trả người bán dài hạn | 331 | | - | - |
| 2. Người mua trả tiền trước dài hạn | 332 | | - | - |
| 3. Chi phí phải trả dài hạn | 333 | | - | - |
| 4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh | 334 | | - | - |
| 5. Phải trả nội bộ dài hạn | 335 | | - | - |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn | 336 | | - | - |
| 7. Phải trả dài hạn khác | 337 | | - | - |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | | - | - |
| 9. Trái phiếu chuyển đổi | 339 | | - | - |
| 10. Cổ phiếu ưu đãi | 340 | | - | - |
| 11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 341 | | - | - |
| 12. Dự phòng phải trả dài hạn | 342 | | - | - |
| 13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ | 343 | | - | - |

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CAO SU ĐẮK LẮK

Số 59 Cao Thắng - Phường Tân An - TP. Buôn Ma Thuột - Tỉnh Đắk Lắk

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2022 | 01/01/2022 |
|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| | | | | |
| D - VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 786.981.455.259 | 758.503.666.266 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | | 786.981.455.259 | 758.503.666.266 |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | 5.17 | 732.000.000.000 | 732.000.000.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 732.000.000.000 | 732.000.000.000 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | 411b | | - | - |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | - | - |
| 3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu | 413 | | - | - |
| 4. Vốn khác của chủ sở hữu | 414 | | - | - |
| 5. Cổ phiếu quỹ | 415 | | - | - |
| 6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản | 416 | | - | - |
| 7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái | 417 | | - | - |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | 5.17 | 38.731.219.629 | 26.038.219.629 |
| 9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp | 419 | | - | - |
| 10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 420 | | - | - |
| 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | 5.17 | 16.250.235.630 | 465.446.637 |
| - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a | | (50.134.886.363) | (5.285.489.598) |
| - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này | 421b | | 66.385.121.993 | 5.750.936.235 |
| 12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản | 422 | | - | - |
| II. Nguồn kinh phí và quỹ khác | 430 | | - | - |
| 1. Nguồn kinh phí | 431 | | - | - |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định | 432 | | - | - |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | 440 | | 790.095.967.379 | 839.233.170.491 |



Đỗ Thị Ninh
Người lập biểu





Lê Thanh Cường
Kế toán trưởng

Nguyễn Việt Tượng
Chủ tịch HĐQT

Đắk Lắk, ngày 28 tháng 02 năm 2023

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CAO SU ĐẮK LẮK

Số 59 Cao Thắng - Phường Tân An - TP. Buôn Ma Thuột - Tỉnh Đắk Lắk

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Năm | |
|--|-------|-------------|-----------------------|-----------------------|
| | | | 2022 | 2021 |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | 6.1 | 350.995.712.742 | 407.764.820.793 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | | - | - |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10 | | 350.995.712.742 | 407.764.820.793 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | 6.2 | 325.143.365.469 | 379.178.638.700 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 20 | | 25.852.347.273 | 28.586.182.093 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | 6.3 | 86.167.388.933 | 29.228.518.385 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | 6.4 | 16.336.036.402 | 1.342.317.180 |
| Trong đó: chi phí lãi vay | 23 | | - | - |
| 8. Chi phí bán hàng | 25 | 6.5 | 22.340.718.884 | 22.453.054.583 |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | 6.6 | 6.877.552.613 | 5.243.475.764 |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 30 | | 66.465.428.307 | 28.775.852.951 |
| 11. Thu nhập khác | 31 | 6.7 | - | 160.000.000 |
| 12. Chi phí khác | 32 | | 80.306.314 | 7.847.216 |
| 13. Lợi nhuận khác | 40 | | (80.306.314) | 152.152.784 |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 50 | | 66.385.121.993 | 28.928.005.735 |
| 15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 51 | 5.13 | - | 1.217.069.500 |
| 16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | 52 | | - | - |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 60 | | <u>66.385.121.993</u> | <u>27.710.936.235</u> |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | | - | - |
| 19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu | 71 | | - | - |

[Handwritten signature]

Đỗ Thị Ninh
Người lập biểu

[Handwritten signature]

Lê Thanh Cường
Kế toán trưởng



Nguyễn Viết Tượng
Chủ tịch HĐQT

Đắk Lắk, ngày 28 tháng 02 năm 2023

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CAO SU ĐẮK LẮK

Số 59 Cao Thắng - Phường Tân An - TP. Buôn Ma Thuột - Tỉnh Đắk Lắk

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Đơn vị tính: VND | |
|--|-----------|-------------------------|------------------------|
| | | Năm 2022 | Năm 2021 |
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | |
| 1. Lợi nhuận trước thuế | 01 | 66.385.121.993 | 28.928.005.735 |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản: | | | |
| - Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư | 02 | 447.957.552 | 453.115.066 |
| - Các khoản dự phòng | 03 | - | - |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04 | (969.512.534) | (13.934.023) |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | 05 | (75.668.549.020) | (25.146.039.957) |
| - Chi phí lãi vay | 06 | - | - |
| - Các khoản điều chỉnh khác | 07 | - | - |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | 08 | (9.804.982.009) | 4.221.146.821 |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu | 09 | 8.177.711.937 | 41.840.061.902 |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho | 10 | 2.090.602.532 | (10.306.822.447) |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả | 11 | (44.590.811.091) | 26.944.374.157 |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước | 12 | 3.973.180 | 157.705.219 |
| - Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh | 13 | - | - |
| - Tiền lãi vay đã trả | 14 | - | - |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | - | (1.981.288.313) |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 16 | - | - |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 17 | (1.324.333.000) | (1.144.351.107) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | (45.447.838.452) | 59.730.826.232 |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác | 21 | - | (23.642.727) |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác | 22 | - | - |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | (35.000.000.000) | (30.000.000.000) |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | 32.223.625.200 | - |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | (5.000.000.000) | - |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 26 | - | - |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | 74.941.220.870 | 24.424.807.080 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | 67.164.846.070 | (5.598.835.647) |

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CAO SU ĐẮK LẮK

Số 59 Cao Thắng - Phường Tân An - TP. Buôn Ma Thuột - Tỉnh Đắk Lắk

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022


Đơn vị tính: VND

III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính

| | | | |
|--|-----------|-------------------------|-------------------------|
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu | 31 | - | - |
| 2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32 | - | - |
| 3. Tiền thu từ đi vay | 33 | - | - |
| 4. Tiền trả nợ gốc vay | 34 | - | - |
| 5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính | 35 | - | - |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | (29.259.696.214) | (41.606.110.128) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | (29.259.696.214) | (41.606.110.128) |
| Lưu chuyển tiền thuần trong năm | 50 | (7.542.688.596) | 12.525.880.457 |
| Tiền và tương đương tiền đầu năm | 60 | 36.819.193.964 | 24.389.109.952 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | (210.301.679) | (95.796.445) |
| Tiền và tương đương tiền cuối năm | 70 | 29.066.203.689 | 36.819.193.964 |



Đỗ Thị Ninh
Người lập biểu



Lê Thanh Cường
Kế toán trưởng



Nguyễn Viết Tượng
Chủ tịch HĐQT

Đắk Lắk, ngày 28 tháng 02 năm 2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư Cao su Đắk Lắk là công ty cổ phần.

Cổ phiếu của Công ty được giao dịch trên sàn giao dịch trên thị trường UPCoM với mã chứng khoán là DRI và ngày giao dịch đầu tiên là ngày 23 tháng 5 năm 2017.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty kinh doanh trong lĩnh vực dịch vụ.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

Thực hiện các dịch vụ hỗ trợ cho hoạt động của Công ty con - Công ty TNHH Cao su Đắk Lắk tại Lào.

1.4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

1.5. Cấu trúc của Công ty

Công ty có hai công ty con:

| Tên công ty | Địa chỉ trụ sở chính | Giấy phép thành lập | Tỷ lệ sở hữu |
|--|--|-------------------------------------|--------------|
| Công ty TNHH Cao su Đắk Lắk | bản Tha Luông, huyện Păkse, tỉnh Chămpasăk, Lào | 111/UBH ngày 6 tháng 12 năm 2004 | 100% |
| Công ty TNHH Nông nghiệp Công nghệ cao DRI | 59 Cao Thắng, Phường Tân An, TP. Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk | 6001605111 ngày 01 tháng 3 năm 2018 | 83,87% |

1.6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Các số liệu trình bày trong Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 so sánh được với số liệu tương ứng của năm trước.

1.7. Nhân viên

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 Công ty có 13 nhân viên đang làm việc (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 12 nhân viên).

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC năm 2016 sửa đổi, bổ sung Thông tư số 200/2014/TT-BTC của Bộ Tài chính về hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp và các Thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực kế toán của Bộ tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

3.2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Hội đồng quản trị đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC năm 2016 sửa đổi, bổ sung Thông tư số 200/2014/TT-BTC cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

4.2. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ tài chính được qui đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để qui đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng.
- Nếu hợp đồng không qui định tỷ giá thanh toán:
 - Đối với các khoản góp vốn hoặc nhận vốn góp: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn.
 - Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
 - Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
 - Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CAO SU ĐẮK LẮK

59 Cao Thắng, Phường Tân An, TP. Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

- Đối với các khoản mục công nợ phải thu: tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – CN Đắk Lắk tại ngày 31/12/2022 (23.360 VND/USD).
- Đối với các khoản mục công nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – CN Đắk Lắk tại ngày 31/12/2022 (23.760 VND/USD).

4.3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.4. Các khoản đầu tư tài chính

Công ty con

Công ty con là doanh nghiệp chịu sự kiểm soát của Công ty. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó.

Khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con được trích lập khi công ty con, công ty liên doanh, liên kết bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty con và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty con. Nếu công ty con là đối tượng lập Báo cáo tài chính hợp nhất thì căn cứ để xác định dự phòng tổn thất là Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

4.5. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập Bảng cân đối kế toán.

Tăng, giảm số dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CAO SU ĐẮK LẮK

59 Cao Thắng, Phường Tân An, TP. Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

4.6. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

| Loại tài sản cố định | Số năm |
|---------------------------------|-------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 25 năm |
| Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 10 năm |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý | 05 - 08 năm |

4.7. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Công ty là:

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,....

Quyền sử dụng đất lâu dài nên không trích khấu hao.

4.8. Chi phí trả trước dài hạn

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

4.9. Các khoản nợ phải trả và Chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

4.10. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu

Vốn khác được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

Cổ phiếu quỹ

Khi mua lại cổ phiếu do Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào khoản mục "Thặng dư vốn cổ phần".

4.11. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các qui định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

4.12. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được tính vào giá trị của tài sản đó. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CAO SU ĐẮK LẮK

59 Cao Thắng, Phường Tân An, TP. Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

4.13. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá, đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác).
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

4.14. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CAO SU ĐẮK LẮK

59 Cao Thắng, Phường Tân An, TP. Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

4.15. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoãn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ được kiểm tra bởi cơ quan thuế. Do sự áp dụng của luật thuế cho từng loại nghiệp vụ và việc giải thích, hiểu cũng như chấp thuận theo nhiều cách khác nhau nên số liệu của báo cáo tài chính có thể sẽ khác với số liệu của cơ quan thuế.

4.16. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

4.17. Công cụ tài chính

Tài sản tài chính

Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Các tài sản tài chính của Công ty gồm có tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Nợ phải trả tài chính của Công ty gồm có các khoản phải trả người bán, vay và nợ, các khoản phải trả khác.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, trừ nợ phải trả liên quan đến thuê mua tài chính và trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận theo giá phân bổ, các khoản nợ phải trả tài chính khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc trừ các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến nợ phải trả tài chính đó.

Công cụ vốn chủ sở hữu

Công cụ vốn chủ sở hữu là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Công ty sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

4.18. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Các công ty / đối tượng sau đây được xem là các bên có liên quan:

| Công ty / đối tượng | Quan hệ |
|---|---------------------|
| Công ty Cổ phần Cao su Đắk Lắk | Công ty mẹ |
| Công ty TNHH Cao su Đắk Lắk (tại Lào) | Công ty con |
| Công ty TNHH Nông nghiệp Công nghệ cao DRI | Công ty con |
| Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc | Thành viên chủ chốt |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

| | 31/12/2022 VND | 01/01/2022 VND |
|---------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Tiền mặt | 23.221.440 | 22.252.481 |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 29.042.982.249 | 31.796.941.483 |
| Các khoản tương đương tiền | - | 5.000.000.000 |
| | <u>29.066.203.689</u> | <u>36.819.193.964</u> |

Trong đó, tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 số dư tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn có gốc ngoại tệ là:

| | Gốc ngoại tệ | Tương đương VND |
|-----------------|--------------|-----------------|
| Dollar Mỹ (USD) | 985.077,53 | 23.011.411.101 |

5.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

| | 31/12/2022 | | 01/01/2022 | |
|--------------------|----------------------|-----------------|----------------|-----------------|
| | Giá trị VND | Dự phòng VND | Giá trị VND | Dự phòng VND |
| Tiền gửi có kỳ hạn | 5.000.000.000 | - | - | - |
| | <u>5.000.000.000</u> | <u>-</u> | <u>-</u> | <u>-</u> |

Là khoản tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - CN Tân Lập Bắc Đắk Lắk theo hợp đồng tiền gửi ngân hàng số: 01/2022/HĐTGC/NHNoTL ngày 27/06/2022, số tiền gửi 5.000.000.000 VND, thời hạn gửi 12 tháng, lãi suất tiền gửi 5,1%/năm, ngày gửi tiền 27/06/2022 ngày đến hạn 27/06/2023.

5.3 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

| | 31/12/2022 VND | 01/01/2022 VND |
|--|-----------------------|-----------------------|
| <i>Phải thu khách hàng khác</i> | | |
| Weber and Schaer GMBH Co.Kg | 3.237.696.000 | 3.296.470.464 |
| Corrie Maccoll Europe B.V | 4.659.927.552 | 1.684.660.320 |
| Ukko Corporation | 1.881.484.480 | 14.072.148.875 |
| NC Group Pte. Ltd | 1.348.712.960 | - |
| R1 International | - | 2.527.780.955 |
| | <u>11.127.820.992</u> | <u>21.581.060.614</u> |

5.4 Trả trước cho người bán ngắn hạn

| | 31/12/2022 VND | 01/01/2022 VND |
|--|--------------------|--------------------|
| <i>Trả trước cho người bán khác</i> | | |
| Công ty TNHH Dịch vụ Vận tải BMC Sài Gòn | 507.888.000 | - |
| Vũ Thị Minh | 100.000.000 | 300.000.000 |
| Công ty CP Chứng khoán MB | 50.000.000 | 50.000.000 |
| Các nhà cung cấp khác | 140.600.000 | 121.000.000 |
| | <u>798.488.000</u> | <u>471.000.000</u> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

5.5 Phải thu ngắn hạn khác

| | 31/12/2022 | | 01/01/2022 | |
|---|----------------------|-----------------|----------------------|-----------------|
| | Giá trị VND | Dự phòng VND | Giá trị VND | Dự phòng VND |
| Phải thu các bên liên quan | | | | |
| Công ty TNHH Cao su Đắk Lắk (Lào) | 1.824.701.279 | - | - | - |
| Công ty Cổ phần Cao su Đắk Lắk - Lãi tiền vay | 1.373.972.602 | - | 721.232.877 | - |
| Phải thu các tổ chức và cá nhân khác | | | | |
| Công ty TNHH Dịch vụ Vận tải BMC Sài Gòn - Chi phí vận chuyển | - | - | 697.900.000 | - |
| Lãi dự thu Ngân hàng Nông nghiệp | 128.287.425 | - | 53.699.000 | - |
| Tạm ứng của nhân viên | 5.330.220 | - | 3.652.499 | - |
| Các khoản phải thu ngắn hạn khác | - | - | 2.400.000 | - |
| | 3.332.291.526 | - | 1.478.884.376 | - |

5.6 Hàng tồn kho

| | 31/12/2022 | | 01/01/2022 | |
|-------------------|-----------------------|-----------------|-----------------------|-----------------|
| | Giá trị VND | Dự phòng VND | Giá trị VND | Dự phòng VND |
| Cao su thành phẩm | 12.952.867.957 | - | 15.043.470.489 | - |
| | 12.952.867.957 | - | 15.043.470.489 | - |

5.7 Phải thu về cho vay dài hạn

| | 31/12/2022 VND | 01/01/2022 VND |
|---------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Phải thu bên liên quan | | |
| Công ty TNHH Cao su Đắk Lắk (Lào) (*) | 85.446.104.048 | 153.295.742.538 |
| Công ty Cổ phần Cao su Đắk Lắk (**) | 60.000.000.000 | 30.000.000.000 |
| | 145.446.104.048 | 183.295.742.538 |

(*) Khoản cho công ty con là Công ty TNHH Cao su Đắk Lắk tại Lào vay 3.657.795,55 USD với thời hạn 3 năm, lãi suất 0%/năm.

(**) Khoản cho Công ty Cổ phần Cao su Đắk Lắk vay bao gồm:

- Hợp đồng số 01/2021/HĐVV ngày 20 tháng 9 năm 2021, với các nội dung cơ bản: số tiền vay 30.000.000.000 VND, lãi suất 10%/năm, thời hạn vay 24 tháng. Tài sản đảm bảo nợ vay là 6.000.000 cổ phiếu DRI do Công ty Cổ phần Đầu tư Cao su Đắk Lắk phát hành thuộc sở hữu Công ty Cổ phần Cao su Đắk Lắk, đang lưu ký tại Công ty cổ phần chứng khoán Ngân hàng Đầu tư Phát triển Việt Nam.
- Hợp đồng số 01/2022/HĐVV ngày 05 tháng 9 năm 2022, với các nội dung cơ bản: số tiền vay tối đa 40.000.000.000 VND, giải ngân thành 2 đợt, lãi suất 10%/năm, thời hạn vay 24 tháng. Tài sản đảm bảo nợ vay là 5.000.000 cổ phiếu DRI do Công ty Cổ phần Đầu tư Cao su Đắk Lắk phát hành thuộc sở hữu Công ty Cổ phần Cao su Đắk Lắk, đang lưu ký tại Công ty cổ phần chứng khoán Ngân hàng Đầu tư Phát triển Việt Nam.

5.8 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

| | Nhà cửa vật kiến trúc | Phương tiện vận tải | Thiết bị, dụng cụ quản lý | Cộng |
|-------------------------------|--------------------------|------------------------|---------------------------------|----------------------|
| | VND | VND | VND | VND |
| Nguyên giá | | | | |
| Tại ngày 01/01/2022 | 5.565.936.183 | 2.268.000.000 | 41.260.000 | 7.875.196.183 |
| Tại ngày 31/12/2022 | 5.565.936.183 | 2.268.000.000 | 41.260.000 | 7.875.196.183 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | |
| Tại ngày 01/01/2022 | 276.446.940 | 945.000.000 | 41.260.000 | 1.262.706.940 |
| Khấu hao trong năm | 221.157.552 | 226.800.000 | - | 447.957.552 |
| Tại ngày 31/12/2022 | 497.604.492 | 1.171.800.000 | 41.260.000 | 1.710.664.492 |
| Giá trị còn lại | | | | |
| Tại ngày 01/01/2022 | 5.289.489.243 | 1.323.000.000 | - | 6.612.489.243 |
| Tại ngày 31/12/2022 | 5.068.331.691 | 1.096.200.000 | - | 6.164.531.691 |

5.9 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

| | Quyền sử dụng đất | Cộng |
|-------------------------------|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Nguyên giá | | |
| Tại ngày 01/01/2022 | 5.649.620.520 | 5.649.620.520 |
| Tại ngày 31/12/2022 | 5.649.620.520 | 5.649.620.520 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | |
| Tại ngày 01/01/2022 | 253.319.675 | 253.319.675 |
| Tại ngày 31/12/2022 | 253.319.675 | 253.319.675 |
| Giá trị còn lại | | |
| Tại ngày 01/01/2022 | 5.396.300.845 | 5.396.300.845 |
| Tại ngày 31/12/2022 | 5.396.300.845 | 5.396.300.845 |

5.10 Đầu tư vào công ty con

| | 31/12/2022 | | | 01/01/2022 | | |
|---|------------------------|--------------------|--------------------------|------------------------|-----------------|--------------------------|
| | Giá gốc VND | Dự phòng VND | Giá trị hợp lý VND | Giá gốc VND | Dự phòng VND | Giá trị hợp lý VND |
| Công ty TNHH Cao su Đắk Lắk tại Lào ⁽¹⁾ | 538.750.000.000 | - | (*) | 538.750.000.000 | - | - |
| Công ty TNHH Nông nghiệp Công nghệ cao DRI ⁽²⁾ | 26.000.000.000 | - | (*) | 21.000.000.000 | - | - |
| | 564.750.000.000 | - | | 559.750.000.000 | - | - |

Thông tin về các khoản đầu tư vào công ty con:

(1) Theo Quyết định số 2488/GP ngày 22 tháng 6 năm 2005 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam và Giấy phép đầu tư nước ngoài số 111/UBH ngày 6 tháng 12 năm 2004 do Bộ Kế hoạch và Đầu tư - Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào cấp, Công ty TNHH Một thành viên Cao su Đắk Lắk đầu tư vào Công ty TNHH Cao su Đắk Lắk tại Lào 25.000.000 USD, tương đương 100% vốn điều lệ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Ngày 25 tháng 12 năm 2014, Bộ Kế hoạch và Đầu tư nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam đã cấp Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh số 2488/BKHĐT-ĐTRNN-ĐC3 thay thế cho Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh số 2488/BKHĐT-ĐTRNN-ĐC2 ngày 09 tháng 01 năm 2012. Nội dung thay đổi: chứng nhận Công ty cổ phần Đầu tư cao su Đắk Lắk thay thế cho Công ty TNHH MTV cao su Đắk Lắk thực hiện dự án đầu tư tại nước Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào thông qua tổ chức kinh tế đã được thành lập là Công ty TNHH Cao su Đắk Lắk. Tổng vốn đầu tư ra nước ngoài của nhà đầu tư: 36.040.366 USD, tương đương 750.000.000.000 VND.

(2) Công ty TNHH Nông nghiệp Công nghệ cao DRI được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Số 6001605111 ngày 01 tháng 3 năm 2018. Vốn đầu tư của Công ty vào Công ty TNHH Nông nghiệp Công nghệ cao DRI là 26.000.000.000 VND chiếm 83,87% vốn điều lệ. Hoạt động chính của Công ty TNHH Nông nghiệp Công nghệ cao DRI là trồng cây nông nghiệp công nghệ cao.

(*) Công ty không có thông tin về giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này tại ngày báo cáo.

5.11 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Là khoản góp vốn vào Quỹ tín dụng Nhân dân Cao su Đắk Lắk theo hợp đồng góp vốn số 263/HĐGV-QTDCS ngày 19 tháng 01 năm 2018.

5.12 Phải trả người bán

| | 31/12/2022 | | 01/01/2022 | |
|---------------------------------------|--------------------|---------------------------|-----------------------|---------------------------|
| | Giá trị VND | Số có khả năng trả nợ VND | Giá trị VND | Số có khả năng trả nợ VND |
| Phải trả các bên liên quan | | | | |
| Công ty TNHH Cao su Đắk Lắk (Lào) | - | - | 70.797.352.890 | 70.797.352.890 |
| Phải trả các nhà cung cấp khác | | | | |
| Công ty TNHH Phong Kiều | 105.600.000 | 105.600.000 | 105.600.000 | 105.600.000 |
| Các nhà cung cấp khác | - | - | - | - |
| | 105.600.000 | 105.600.000 | 70.902.952.890 | 70.902.952.890 |

5.13 Người mua trả tiền trước

| | 31/12/2022 VND | 01/01/2022 VND |
|--------------------------------------|----------------|----------------------|
| Trả trước của khách hàng khác | | |
| CNKU Co., Ltd | - | 2.753.771.580 |
| PREMIUM COMMODITES SND BHD | - | 2.302.500.000 |
| | - | 5.056.271.580 |

5.14 Thuế và các khoản phải nộp, phải thu Nhà nước

| | 01/01/2022 | Số phát sinh trong năm | | 31/12/2022 | |
|----------------------------|--------------------|------------------------|-------------------------|-------------------|--------------------|
| | Phải nộp VND | Số phải nộp VND | Số đã nộp VND | Phải nộp VND | Phải thu VND |
| Thuế GTGT hàng nhập khẩu | - | 16.023.419.721 | (16.023.419.721) | - | - |
| Thuế nhập khẩu | - | - | - | - | - |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 491.852.332 | - | (891.852.332) | - | 400.000.000 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 3.545.424 | 659.349.286 | (645.769.043) | 17.125.667 | - |
| Tiền thuế đất | - | 945.000 | (945.000) | - | - |
| Các loại thuế khác | 3.935.264 | 3.000.000 | (3.000.000) | 3.935.264 | - |
| | 499.333.020 | 16.686.714.007 | (17.564.986.096) | 21.060.931 | 400.000.000 |

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CAO SU ĐẮK LẮK
 59 Cao Thắng, Phường Tân An, TP. Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ với thuế suất 10%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 20%. Số thuế thu nhập doanh nghiệp phát sinh trong năm được dự tính như sau:

| | Năm 2022 VND | Năm 2021 VND |
|--|-------------------------|-----------------------------|
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 66.385.121.993 | 28.928.005.735 |
| Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp: | | |
| - Các khoản điều chỉnh tăng | 224.600.006 | 922.632.753 |
| - Các khoản điều chỉnh giảm | <u>(1.438.251.581)</u> | <u>(494.843.632)</u> |
| Tổng thu nhập chịu thuế | 65.171.470.418 | 29.355.794.856 |
| Thu nhập miễn thuế | <u>(70.705.205.591)</u> | <u>(23.896.533.198)</u> |
| Thu nhập tính thuế | (5.533.735.173) | 5.459.261.658 |
| Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp | 20% | 20% |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp theo thuế suất phổ thông | - | 1.091.852.332 |
| Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của các năm trước | - | <u>125.217.168</u> |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | <u>-</u> | <u>1.217.069.500</u> |

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo qui định.

5.15 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

| | 31/12/2022 VND | 01/01/2022 VND |
|--|---------------------------|-----------------------------|
| Phải trả các bên liên quan | | |
| Công ty TNHH Cao su Đắk Lắk (Lào) | - | 1.923.286.606 |
| Phải trả các đơn vị và cá nhân khác | | |
| Kinh phí công đoàn | - | 6.832.920 |
| Phải trả hộ tiền lãi vay vốn chỉ thun | 64.842.198 | 64.842.198 |
| Cổ tức, lợi nhuận phải trả | 536.231.973 | 515.928.187 |
| Các khoản phải trả ngắn hạn khác | - | 1.138.820 |
| | <u>601.074.171</u> | <u>2.512.028.731</u> |

5.16 Quý khen thưởng phúc lợi

| | Năm 2022 VND | Năm 2021 VND |
|---|-----------------------------|-----------------------------|
| Số đầu năm | 1.172.014.628 | 1.670.651.200 |
| Tăng do trích lập từ lợi nhuận | 1.646.283.000 | 2.357.884.776 |
| Tăng khác | - | - |
| Chi quỹ | (1.324.333.000) | (662.048.106) |
| Giảm khác - phân bổ quỹ cho Công ty con | - | <u>(2.194.473.242)</u> |
| | <u>1.493.964.628</u> | <u>1.172.014.628</u> |

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CAO SU ĐẮK LẮK
 59 Cao Thắng, Phường Tân An, TP. Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

5.17 Vốn chủ sở hữu

5.17.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

| | Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND | Quỹ đầu tư phát triển VND | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND | Cộng VND |
|---|-------------------------------------|------------------------------------|--|------------------------|
| Tại ngày 01/01/2021 | 732.000.000.000 | 19.309.582.592 | 17.318.698.179 | 768.628.280.771 |
| Lợi nhuận trong năm | - | - | 27.710.936.235 | 27.710.936.235 |
| Trích lập các quỹ trong năm | - | - | (2.357.884.776) | (2.357.884.776) |
| Hạch toán quỹ ĐTPT Daklaoruco chuyển về theo TB số 42/TB-CT, ngày 13/09/2021 | - | 6.728.637.037 | - | 6.728.637.037 |
| Lương của Hội đồng quản trị không chuyên trách | | | (482.303.001) | (482.303.001) |
| Chi cổ tức trong năm | | | (19.764.000.000) | (19.764.000.000) |
| Tạm ứng cổ tức năm 2021 theo Nghị quyết của HĐQT ngày 31/08/2021 | | | (21.960.000.000) | (21.960.000.000) |
| Tại ngày 31/12/2021 | 732.000.000.000 | 26.038.219.629 | 465.446.637 | 758.503.666.266 |
| Tại ngày 01/01/2022 | 732.000.000.000 | 26.038.219.629 | 465.446.637 | 758.503.666.266 |
| Lợi nhuận trong năm | - | - | 66.385.121.993 | 66.385.121.993 |
| Trích lập các quỹ trong năm | - | 12.693.000.000 | (21.320.333.000) | (8.627.333.000) |
| Chi cổ tức trong năm | - | - | (29.280.000.000) | (29.280.000.000) |
| Tại ngày 31/12/2022 | 732.000.000.000 | 38.731.219.629 | 16.250.235.630 | 786.981.455.259 |

5.17.2 Chi tiết vốn góp của cổ đông

| | 31/12/2022 | | 01/01/2022 | |
|--------------------------------|------------------------|---------------|------------------------|---------------|
| | Giá trị (VND) | Tỷ lệ (%) | Giá trị (VND) | Tỷ lệ (%) |
| Công ty Cổ phần Cao su Đắk Lắk | 487.500.000.000 | 66,60 | 487.500.000.000 | 66,60 |
| Các cổ đông khác | 244.500.000.000 | 33,40 | 244.500.000.000 | 33,40 |
| | 732.000.000.000 | 100,00 | 732.000.000.000 | 100,00 |

5.17.3 Cổ phiếu

| | 31/12/2022 | 01/01/2022 |
|--|------------|------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 73.200.000 | 73.200.000 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 73.200.000 | 73.200.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 73.200.000 | 73.200.000 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | - | - |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại | - | - |
| - Cổ phiếu phổ thông | - | - |
| - Cổ phiếu ưu đãi | - | - |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 73.200.000 | 73.200.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 73.200.000 | 73.200.000 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | - | - |

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

5.17.4 Phân phối lợi nhuận

Trong năm Công ty đã phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết Đại hội cổ đông số 08/NQ-CT ngày 19 tháng 4 năm 2022 như sau:

| | |
|--|------------------|
| | VND |
| • Trích quỹ đầu tư phát triển | : 12.693.000.000 |
| • Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi | : 8.627.333.000 |
| • Chia cổ tức (7% vốn điều lệ) | : 51.240.000.000 |
| <i>Trong đó, cổ tức đã tạm ứng trong năm 2021 (3%)</i> | : 21.960.000.000 |

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Tổng doanh thu

| | Năm 2022 VND | Năm 2021 VND |
|---------------------------------|------------------------|------------------------|
| Doanh thu bán cao su | 346.178.288.742 | 407.764.820.793 |
| Doanh thu bán hàng hóa khác (*) | 4.817.424.000 | - |
| | <u>350.995.712.742</u> | <u>407.764.820.793</u> |

(*) Trong đó, Doanh thu bán cây giống và phương tiện vận tải cho bên liên quan là Công ty TNHH Cao su Đắk Lắk tại Lào: 4.817.424.000 VND.

6.2 Giá vốn hàng bán

| | Năm 2022 VND | Năm 2021 VND |
|---------------------------|------------------------|------------------------|
| Giá vốn cao su | 320.609.560.355 | 379.178.638.700 |
| Giá vốn bán hàng hóa khác | 4.533.805.114 | - |
| | <u>325.143.365.469</u> | <u>379.178.638.700</u> |

6.3 Doanh thu hoạt động tài chính

| | Năm 2022 VND | Năm 2021 VND |
|---|-----------------------|-----------------------|
| Lãi tiền gửi có kỳ hạn | 361.163.767 | 523.294.000 |
| Lãi tiền gửi không kỳ hạn | 7.434.879 | 4.979.882 |
| Lãi tiền cho vay | 4.594.744.783 | 721.232.877 |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia | 70.705.205.591 | 23.896.533.198 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm | 9.529.327.379 | 4.068.544.405 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 969.512.534 | 13.934.023 |
| | <u>86.167.388.933</u> | <u>29.228.518.385</u> |

6.4 Chi phí tài chính

| | Năm 2022 VND | Năm 2021 VND |
|--------------------------------|-----------------------|----------------------|
| Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh | 16.336.036.402 | 1.342.317.180 |
| | <u>16.336.036.402</u> | <u>1.342.317.180</u> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

6.5 Chi phí bán hàng

| | Năm 2022 VND | Năm 2021 VND |
|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí vận chuyển | 16.353.091.200 | 17.365.433.200 |
| Phí đóng Pallets | 3.761.056.800 | 3.223.598.400 |
| Chi phí bán hàng khác | 2.226.570.884 | 1.864.022.983 |
| | 22.340.718.884 | 22.453.054.583 |

6.6 Chi phí quản lý doanh nghiệp

| | Năm 2022 VND | Năm 2021 VND |
|--|----------------------|----------------------|
| Chi phí cho nhân viên | 3.655.402.311 | 3.259.286.366 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 447.957.552 | 453.115.066 |
| Chi phí công tác | 859.161.229 | 123.383.182 |
| Chi phí truyền thông, đăng ký mới, gia hạn nhãn hiệu DRI | 316.699.969 | 102.520.234 |
| Chi phí Đại hội cổ đông | 289.763.380 | 68.805.562 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 874.745.098 | 430.064.984 |
| Các chi phí quản lý doanh nghiệp khác | 433.823.074 | 806.300.370 |
| | 6.877.552.613 | 5.243.475.764 |

6.7 Chi phí khác

| | Năm 2022 VND | Năm 2021 VND |
|--------------|-------------------|------------------|
| Phạt thuế | 80.306.314 | - |
| Chi phí khác | - | 7.847.216 |
| | 80.306.314 | 7.847.216 |

6.8 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Công ty không tính chỉ tiêu này trên Báo cáo tài chính riêng vì theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 30 "Lãi trên cổ phiếu", trường hợp Công ty phải lập cả Báo cáo tài chính riêng và Báo cáo tài chính hợp nhất thì chỉ phải trình bày thông tin về lãi trên cổ phiếu theo qui định của chuẩn mực này trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

6.9 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

| | Năm 2022 VND | Năm 2021 VND |
|----------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí nhân công | 3.655.402.311 | 3.259.286.366 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 447.957.552 | 453.115.066 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 22.454.517.676 | 21.019.096.584 |
| Chi phí khác | 2.660.393.958 | 2.965.032.331 |
| | 29.218.271.497 | 27.696.530.347 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

7. CÁC THÔNG TIN KHÁC

7.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các giao dịch phát sinh trong năm giữa Công ty với các bên liên quan như sau:

| | Năm 2022 VND | Năm 2021 VND |
|--|-----------------|-----------------|
| Công ty TNHH Cao su Đắk Lắk tại Lào | | |
| Thu tiền gốc vay | 67.849.638.490 | - |
| Doanh thu bán hàng | 4.817.424.000 | - |
| Mua cao su thành phẩm | 318.518.957.823 | 389.709.861.147 |
| Phân phối lợi nhuận | 70.505.205.591 | 23.667.908.541 |
| Công ty Cổ phần Cao su Đắk Lắk | | |
| Chi cho vay | 30.000.000.000 | 30.000.000.000 |
| Lãi tiền vay | 4.594.744.783 | 721.232.877 |

Số dư phải thu, phải trả với các bên liên quan như sau:

| | 31/12/2022 VND | 01/01/2022 VND |
|---|------------------------|------------------------|
| Công ty TNHH Cao su Đắk Lắk tại Lào | | |
| Phải thu về cho vay dài hạn | 85.446.104.048 | 153.295.742.538 |
| Phải thu lãi tiền cho vay và các khoản chi hộ | 1.824.701.279 | - |
| Công ty Cổ phần Cao su Đắk Lắk | | |
| Tiền gốc vay | 60.000.000.000 | 30.000.000.000 |
| Lãi tiền vay | 1.373.972.602 | 721.232.877 |
| Cộng nợ phải thu | 148.644.777.929 | 184.016.975.415 |
| Công ty TNHH Cao su Đắk Lắk tại Lào | | |
| Phải trả tiền mua hàng | - | 70.797.352.890 |
| Phải trả các khoản chi hộ | - | 1.923.286.606 |
| Cộng nợ phải trả | - | 72.720.639.496 |

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan năm 2022 như sau:

| | Năm 2022 VND | Năm 2021 VND | |
|--------------------------|-----------------------|-----------------|-------------|
| Hội đồng quản trị | | | |
| Nguyễn Viết Tượng | Chủ tịch HĐQT | 81.590.828 | 78.635.870 |
| Bùi Quang Ninh | Phó Chủ tịch HĐQT | 70.712.051 | 68.151.087 |
| Trần Lê | Thành viên (**) | 38.980.215 | - |
| Tạ Quang Tông | Thành viên (**) | 38.980.215 | - |
| Nguyễn Trần Giang | Thành viên | 54.393.885 | 52.423.913 |
| Nguyễn Kim Hoa | Thành viên (*) | 15.413.671 | 52.423.913 |
| Nguyễn Minh | Thành viên | 54.393.885 | 52.423.913 |
| Nguyễn Thị Hải | Thư ký (*) | 6.552.989 | 26.211.957 |
| Nguyễn Thị Hải | Quản trị Công ty (**) | 20.643.953 | - |
| Bùi Thị Tuyết Nhung | Thư ký (**) | 19.490.107 | - |
| Ban điều hành | | | |
| Lê Thanh Cần | Tổng Giám đốc | 395.641.558 | 341.527.605 |
| Nguyễn Thị Hải | Phó Tổng Giám đốc | 349.055.688 | 300.657.039 |
| Lê Thanh Cường | Kế toán trưởng | 305.430.753 | 262.135.356 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

| | | Năm 2022 VND | Năm 2021 VND |
|----------------------|----------------------|----------------------|----------------------|
| Ban kiểm soát | | | |
| Nguyễn Thạc Hoàn | Trưởng Ban kiểm soát | 70.712.051 | 68.151.087 |
| Phan Thanh Tân | Thành viên | 43.515.108 | 41.939.130 |
| Nguyễn Văn Thảo | Thành viên (*) | 12.330.936 | 41.939.130 |
| Trần Văn Tính | Thành viên (**) | 19.490.107 | - |
| | | 1.597.328.000 | 1.386.620.000 |

(*) Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 15/04/2022

(**) Từ ngày 15/04/2022 đến ngày 30/06/2022

7.2 Công cụ tài chính

Công ty có các tài sản tài chính như các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác, đầu tư khác, tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty. Nợ phải trả tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm các khoản nợ vay, các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của các khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động các nguồn tài chính phục vụ cho các hoạt động của Công ty.

Công ty chịu rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty chưa thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Ban Tổng Giám đốc xem xét, thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho các rủi ro nói trên như sau:

i. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro về giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh của Công ty.

Công ty có rủi ro ngoại tệ do thực hiện mua và bán hàng hóa bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng tiền kế toán của Công ty. Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch mua và bán hàng trong tương lai bằng ngoại tệ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

ii. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện được nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với tài khoản phải thu khách hàng), và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, nghiệp vụ ngoại hối và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Công ty xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Công ty tìm cách duy trì sự kiểm soát chặt chẽ các khoản phải thu tồn đọng và bố trí nhân sự kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng của số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trên bản cân đối kế toán tại ngày kết thúc năm tài chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 5.1. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với khoản tiền gửi ngân hàng là thấp.

iii. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Công ty sẽ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giảm thiểu rủi ro thanh khoản bằng cách duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Giám đốc cho rằng đủ để đáp ứng cho các hoạt động của công ty và giảm thiểu rủi ro do những biến động của luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến trên hợp đồng cơ sở chưa được chiết khấu:

| | Dưới 1 năm VND | Trên 1 năm VND | Tổng cộng VND |
|----------------------------------|-----------------------|-------------------|-----------------------|
| Ngày 31 tháng 12 năm 2022 | | | |
| Phải trả người bán | 105.600.000 | | 105.600.000 |
| Các khoản phải trả khác | 601.074.171 | - | 601.074.171 |
| | 706.674.171 | - | 706.674.171 |
| Ngày 01 tháng 01 năm 2022 | | | |
| Phải trả người bán | 70.902.952.890 | | 70.902.952.890 |
| Các khoản phải trả khác | 2.505.195.811 | - | 2.505.195.811 |
| | 73.408.148.701 | - | 73.408.148.701 |

Tài sản đảm bảo

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty CP Đầu tư Cao su Đắk Lắk đã dùng:

- Sổ tiết kiệm trị giá 5 tỷ đồng để đảm bảo khoản vay cho Công ty TNHH Nông nghiệp Công nghệ cao DRI tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Tân Lập - Bắc Đắk Lắk.
- Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại 59 Cao Thắng, phường Tân An để thế chấp đảm bảo Hợp đồng vay hạn mức số 21.38.0012/2020-HĐCVHM/NHCT502-CNCDRI ngày 15/06/2022 của Công ty TNHH Nông nghiệp Công nghệ cao DRI tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đắk Lắk.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo của một bên khác tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và ngày 01 tháng 01 năm 2022.

Giá trị hợp lý

| | Giá trị ghi sổ | | Giá trị hợp lý | |
|------------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| | 31/12/2022 VND | 01/01/2022 VND | 31/12/2022 VND | 01/01/2022 VND |
| Tài sản tài chính | | | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 29.066.203.689 | 36.819.193.964 | 29.066.203.689 | 36.819.193.964 |
| Đầu tư ngắn hạn | 5.000.000.000 | 5.000.000.000 | - | - |
| Phải thu khách hàng | 11.127.820.992 | 21.581.060.614 | 11.127.820.992 | 21.581.060.614 |
| Các khoản cho vay | 145.446.104.048 | 183.295.742.538 | 145.446.104.048 | 183.295.742.538 |
| Các khoản phải thu khác | 3.326.961.306 | 1.475.231.877 | 3.326.961.306 | 1.475.231.877 |
| | 188.967.090.035 | 243.171.228.993 | 188.967.090.035 | 243.171.228.993 |
| Nợ phải trả tài chính | | | | |
| Vay và nợ | - | - | - | - |
| Phải trả người bán | 105.600.000 | 70.902.952.890 | 105.600.000 | 70.902.952.890 |
| Phải trả khác | 601.074.171 | 2.505.195.811 | 601.074.171 | 2.505.195.811 |
| | 706.674.171 | 73.408.148.701 | 706.674.171 | 73.408.148.701 |

Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính không được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021. Tuy nhiên, Ban Tổng giám đốc đánh giá giá trị hợp lý của những tài sản và nợ phải trả tài chính này không có chênh lệch trọng yếu với giá trị ghi sổ của chúng tại ngày kết thúc năm tài chính.

8.1 Thông tin về bộ phận

Công ty trình bày thông tin về bộ phận trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

8.2 Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

ĐỖ THỊ NINH

Người lập

LÊ THANH CƯỜNG

Kế toán trưởng



NGUYỄN VIỆT TƯỢNG

Chủ tịch HĐQT

Đắk Lắk, ngày 28 tháng 02 năm 2023